

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.550	16.650	17.050	17.050	VNĐ
	CAD	18.660	18.770	19.250	19.250	VNĐ
	CHF		31.290		32.130	VNĐ
	EUR	29.100	29.230	30.030	30.030	VNĐ
	GBP	34.590	34.740	35.630	35.630	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,90	179,40	182,90	183,90	VNĐ
	NZD		15.450		15.980	VNĐ
	SGD	19.800	19.980	20.490	20.490	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 02/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 02/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.